

DOI:10.22144/ctu.jvn.2016.562

NHẬN THỨC VÀ SỰ SẴN LÒNG ĐÓNG GÓP CỦA NÔNG HỘ CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI TỈNH HẬU GIANG

Nguyễn Thùy Trang và Võ Hồng Tú

Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 25/11/2015

Ngày chấp nhận: 27/10/2016

Title:

Rural households' perception and willingness to pay for New Rural Program in Hau Giang province

Từ khóa:

Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên CVM, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Nhận thức, Sự sẵn lòng trả

Keywords:

Contingent valuation method, New Rural Program, perception, willingness to pay

ABSTRACT

Based on the data from the face-to-face interviews of 90 rural households in three communes in which there have had different levels of completion of New Rural Program. The study showed that the households' perception toward the program was quite good. By applying dichotomous choice contingent valuation method, the study indicated that the households were willing to pay or contribute 10.283 VND in case of the model without explanatory variables (model 1) and 10.936 VND in case of the model with explanatory variables (model 2). The households in communes ranked as middle and low levels of completion of the New Rural Program had higher willingness to pay. The female group had higher willingness to pay than those of male group and those who were recognised as cultural households¹ had higher willingness to pay than those who belonged to unrecognised group. The study suggested that local government could collect about 263 thousand VND within two years per household. However, in order to collect efficiently and harmoniously, those who were not recognised as cultural households and male group, should be paid more attention during fund campaigns.

TÓM TẮT

Dựa trên kết quả điều tra 90 hộ của 03 xã có mức độ hoàn thành khác nhau về chương trình xây dựng nông thôn mới. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của người dân về chi tiết chương trình này ở mức khá. Bằng cách sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên theo mô hình lựa chọn có hoặc không (dichotomous choice contingent valuation method), kết quả cho thấy mức sẵn lòng đóng góp của người dân là 10.283 đồng đối với mô hình không có biến giải thích (mô hình 1) và 10.936 đồng đối với mô hình có các biến giải thích (mô hình 2). Các nhóm hộ thuộc xã có mức độ hoàn thành chương trình nông thôn mới trung bình và thấp có mức sẵn lòng đóng góp cao hơn. Sự sẵn lòng đóng góp của nhóm nữ cao hơn so với nhóm nam và nhóm được công nhận gia đình văn hóa có mức sẵn lòng đóng góp cao hơn so với nhóm chưa được công nhận. Từ kết quả nghiên cứu này cho thấy nguồn vốn có thể huy động từ dân trong hai năm đối với một hộ là khoảng 263 ngàn đồng. Tuy nhiên, để có thể huy động được nguồn vốn hiệu quả và hài hòa thì công tác tuyên truyền cần quan tâm đến những nhóm chưa được công nhận gia đình văn hóa và cho các đối tượng là nam giới.

Trích dẫn: Nguyễn Thùy Trang và Võ Hồng Tú, 2016. Nhận thức và sự sẵn lòng đóng góp của nông hộ cho chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46c: 96-103.

¹ Cultural households are the ones that have been approved by local government as they fulfilled all indicators in terms of compliance of laws/directions, active participation in community development activities, good relationship among family members and effective production.

1 GIỚI THIỆU

Xây dựng nông thôn mới là một chương trình trọng điểm dài hạn cấp quốc gia với mục tiêu thay đổi toàn diện bộ mặt khu vực nông thôn thông qua bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ ban hành vào ngày 16 tháng 04 năm 2009 bởi Quyết định 491/QĐ-TTg, Quyết định 342/QĐ-TTg về sửa đổi một số tiêu chí và Quyết định 800/2010/QĐ-TTg về Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 (Nguyễn Duy Cần, Trần Duy Phát, Phạm Văn Trọng Tính, & Trang, 2012). Bộ tiêu chí này được chia thành 05 nhóm chính gồm quy hoạch, hạ tầng kinh tế - xã hội, kinh tế và cơ cấu kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường và hệ thống tổ chức chính trị. Kết quả mong đợi của chương trình xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết 26/NQ-TW là một xã hội nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; Cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp – dịch vụ; Xã hội nông thôn dân chủ, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; Môi trường sinh thái được bảo vệ; An ninh trật tự được giữ vững; Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Như vậy, ta thấy rằng mức độ thỏa dụng (utility) về cuộc sống của người dân sau khi chương trình hoàn thành sẽ tăng lên cao so với trước khi thực hiện. Mức độ thỏa dụng này cũng được xem như là một sản phẩm trên thị trường, do vậy để có được mức thỏa dụng cao hơn thì người tiêu dùng hay người thụ hưởng phải mua hoặc đóng góp (Frank & Glass, 1991).

Thêm vào đó, do là một chương trình với mục tiêu thay đổi toàn diện và liên quan đến nhiều lĩnh vực nên nguồn kinh phí yêu cầu cho Chương trình là rất lớn và ngoài khả năng của ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, nguồn vốn phân bổ từ ngân sách Trung ương ngày càng giảm, cụ thể là năm 2009 là 9,4% nhưng chỉ còn 1,7% trong năm 2014 (Liên & Thu, 2014). Do vậy, việc đóng góp của người dân là rất cần thiết, và vấn đề này đã được nhận ra và nêu rõ về cơ chế huy động vốn trong Quyết định 800/2010/QĐ-TTg. Theo nội dung Quyết định này thì cơ chế huy động vốn như sau (i) Ngân sách Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 40%); (ii) Vốn tín dụng (khoảng 30%); (iii) Vốn từ các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác (khoảng 20%); (iv) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư (khoảng 10%). Theo Dự thảo báo cáo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

thì giai đoạn 2011-2014 đã huy động được khoảng 591.170 tỷ đồng đầu tư cho Chương trình, trong đó ngân sách Nhà nước là 192.269 tỷ đồng (chiếm khoảng 32,52%); Tín dụng là 285.859 tỷ đồng (chiếm khoảng 48,35%); Doanh nghiệp là 31.887 tỷ đồng (khoảng 5,39%); Dân đóng góp 68.733 tỷ đồng (chiếm khoảng 11,63%) và các nguồn khác là 12.421 tỷ đồng, chiếm khoảng 2,1%. Theo kết quả này cho thấy rằng công tác huy động vốn từ dân vượt mục tiêu đề ra theo tinh thần Quyết định 800/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng. Tuy nhiên, theo Công văn 1447/TTg-KTN cho thấy kết quả này một phần do chạy theo thành tích nên việc huy động đóng góp tùy tiện và quá mức đã gây ra nhiều nguy cơ tổn thương về kinh tế, đặc biệt đối với các nhóm hộ nghèo, khó khăn và gia đình chính sách. Những nguy cơ này làm ảnh hưởng đến tính bền vững của Chương trình.

Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (contingent valuation method) là một trong những cách tiếp cận phổ biến được sử dụng để đánh giá sự sẵn lòng đóng góp của người dân (Gil, Gracia, & Sanchez, 2000; Govindasamy, DeCongelio, & Bhuyan, 2006; Hai, Moritaka, & Fukuda, 2013; Khai, 2015; Khai & Yabe, 2015; Lopez-Feldman, 2012; Tsakiridou, Zotos, & Mattas, 2006; Venkatachalam, 2004). Bằng cách nêu lên viễn cảnh về những kết quả đạt được của chương trình xây dựng nông thôn mới, người dân sẽ được hỏi về mức sẵn lòng đóng góp tối đa. Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu nào về nhận thức và mức độ sẵn lòng đóng góp của người dân cho chương trình xây dựng nông thôn mới bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận này. Ở Việt Nam, cách tiếp cận này chủ yếu được sử dụng để đánh giá về sự sẵn lòng đóng góp cho một số hoạt động bảo tồn như nghiên cứu của Tran, Nomura, and Yabe (2015) về thị hiếu của khách du lịch cho hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học ở khu vực bảo tồn đồng cỏ bàn Phú Mỹ, Kiên Giang và nghiên cứu về thị hiếu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nông nghiệp sạch (Khai, 2015; Khai & Yabe, 2015).

Từ những nhu cầu cấp thiết được nêu trên như (1) nguồn vốn ngân sách Nhà nước giới hạn, (2) người dân là trung tâm của quá trình xây dựng nông thôn mới nhằm đảm bảo phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, (3) “*bệnh thành tích*” nên công tác huy động vốn quá mức và tùy tiện làm tổn thương sinh kế cho nhóm hộ nghèo và gia đình khó khăn và (4) độ tin cậy của cách tiếp cận đánh giá ngẫu nhiên CVM nên nghiên cứu về nhận thức và sự sẵn lòng đóng góp của nông hộ cho chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hậu Giang bằng phương pháp CVM là rất cần thiết.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Lý thuyết phân tích

Bằng cách sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (contingent valuation method – CVM) theo mô hình sự lựa chọn có hoặc không (dichotomous choice model), mức sẵn lòng đóng góp của người dân được mô tả bằng hàm tuyến tính sau:

$$WTP_i(z_i, u_i) = z_i\beta + u_i \quad (1)$$

Trong đó, z_i là các biến giải thích hay độc lập của mô hình, β là các tham số cần ước lượng và u_i là sai số của phương trình. Bằng cách tiếp cận này, mức WTP của một hộ khi trả lời “đồng ý” được giả định sẽ lớn hơn so với mức giá được nêu ra khi phỏng vấn - p_i hay nói cách khác là $WTP_i > p_i$. Như vậy, xác suất để nhận được câu trả lời đồng ý ở mức giá nghiên cứu và các biến số giải thích của mô hình được thể hiện bằng công thức sau:

$$\begin{aligned} Pr(y_i = 1|z_i) &= Pr(WTP_i > p_i) \quad (2) \\ &= Pr(z_i\beta + u_i > p_i) \\ &= Pr(u_i > p_i - z_i\beta) \end{aligned}$$

Nếu như chúng ta giả định u_i tuân theo phân phối chuẩn $u_i \sim N(0, \sigma_i)$, chúng ta có được

$$\begin{aligned} Pr(y_i = 1|z_i) &= Pr\left(v_i > \frac{p_i - z_i\beta}{\sigma}\right) \\ &= 1 - \Phi\left(\frac{p_i - z_i\beta}{\sigma}\right) \end{aligned}$$

$$Pr(y_i = 1|z_i) = \Phi\left(z_i\frac{\beta}{\sigma} - p_i\frac{1}{\sigma}\right) \quad (3)$$

Trong đó v_i tuân theo phân phối chuẩn tắc $v_i \sim N(0,1)$ và $\Phi(x)$ là hàm số tích lũy chuẩn tắc. Từ công thức (3) ta thấy rằng mô hình này rất giống với Probit truyền thống, chỉ khác ở chỗ là mô hình có thêm biến p_i . Như vậy, mức sẵn lòng đóng góp của người dân sẽ được ước lượng bằng mô hình Probit và xem biến p_i như là một biến giải thích bổ sung. Như vậy, bằng cách sử dụng mô hình Probit ta có thể ước lượng được hai nhóm hệ số: một là $\hat{\alpha} = \frac{\beta}{\sigma}$ (hệ số của những biến giải thích

z_i trong mô hình và $\hat{\delta} = -\frac{1}{\sigma}$ là hệ số của biến giá (bid values) mà đề tài đang nghiên cứu. Từ hai hệ số này ta có thể tính được $\hat{\beta} = \left(-\frac{\hat{\alpha}}{\hat{\delta}}\right)$.

Từ đây, bằng cách sử dụng công thức (1) ta có thể ước lượng được giá trị mong đợi của sự sẵn lòng đóng góp như sau:

$$E(WTP_i|z, \beta) = z'_i \left(-\frac{\hat{\alpha}}{\hat{\delta}}\right) \quad (4)$$

Trong đó z'_i là giá trị quan sát của các biến giải thích. Như vậy, ta có thể tính sự sẵn lòng đóng góp của các nhóm khác nhau bằng cách sử dụng giá trị z'_i của từng nhóm mà ta quan sát, ví dụ như sự sẵn lòng đóng góp của người trong độ tuổi từ 40-60 hoặc gia đình có sản xuất kinh doanh,...

3.2 Thu thập số liệu điều tra

Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 90 nông hộ của hai huyện/thị xã của tỉnh Hậu Giang là Ngã Bảy và Phụng Hiệp. Lý do chọn hai địa điểm này là do Ngã Bảy là thị xã đầu tiên của tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) hoàn thành 19/19 tiêu chí. Xã Đại Thành là địa điểm nghiên cứu đại diện của thị xã Ngã Bảy do đây là xã hoàn thành 19/19 tiêu chí từ năm 2013 và cũng là xã hoàn thành đầu tiên của ĐBSCL, tổng số mẫu nghiên cứu tại xã là 33. Huyện Phụng Hiệp được chọn làm địa bàn nghiên cứu do có hai xã hoàn thành chương trình nông thôn mới ở mức độ khá và thấp, cụ thể xã Hòa An hoàn thành 09/19 tiêu chí và xã Tân Bình hoàn thành 11/19 tiêu chí, tổng mẫu điều tra lần lượt của hai xã là 28 và 29. Lý do lựa chọn các địa bàn nghiên cứu theo mức độ hoàn thành khác nhau của chương trình xây dựng nông thôn mới là để tìm hiểu có hay không sự khác nhau về mức sẵn lòng đóng góp của người dân. Đối tượng được lựa chọn phỏng vấn bao gồm các nhóm hộ khá/giàu, trung bình và nghèo nhằm ước lượng mức sẵn lòng đóng góp mang tính chất đại diện cho địa bàn nghiên cứu. Cụ thể tỷ lệ hộ theo đặc điểm về kinh tế như sau: 40 hộ khá giàu, chiếm tỷ lệ 44,4%, 35 hộ trung bình, chiếm khoảng 38,9% và 15 hộ nghèo, chiếm 26,7%. Thông tin mô tả về mẫu điều tra được trình bày ở Bảng 1 sau:

Bảng 1: Mô tả về mẫu điều tra

| STT | Huyện | Xã | Hoàn thành tiêu chí NTM | Đặc điểm kinh tế (hộ) | | | Tổng |
|------|------------|-----------|-------------------------|-----------------------|------------|-------|------|
| | | | | Khá/giàu | Trung bình | Nghèo | |
| 1 | Ngã Bảy | Đại Thành | 19/19 | 14 | 17 | 02 | 33 |
| 2 | Phụng Hiệp | Hòa An | 09/19 | 06 | 10 | 12 | 28 |
| 3 | Phụng Hiệp | Tân Bình | 11/19 | 20 | 8 | 01 | 29 |
| Tổng | | | | 40 | 35 | 15 | 90 |

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2015, n=90

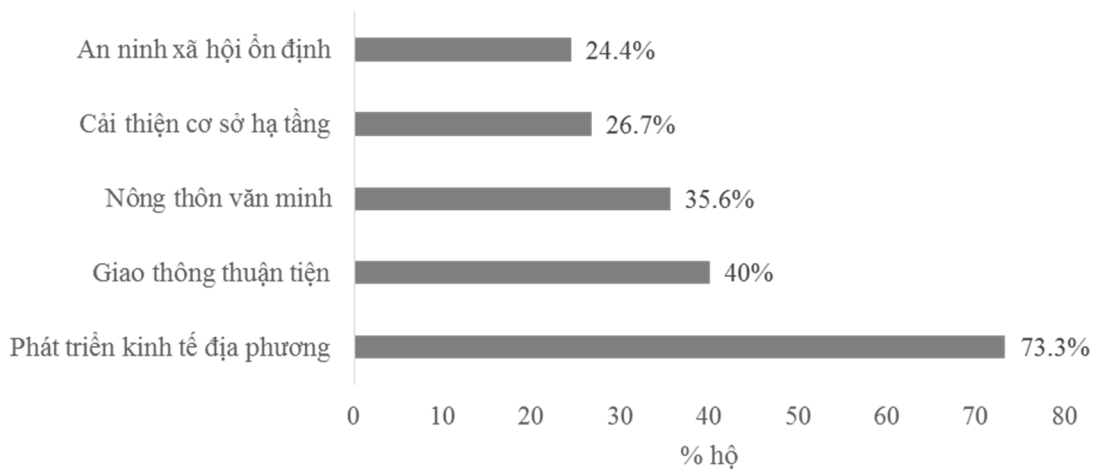
Như đã trình bày, nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên một bước (single bound) theo mô hình lựa chọn có hoặc không đối với các mức giá bid được đề ra. Do đây là cách tiếp cận có tính nhạy cảm cao nếu như các mức giá bid được đề xuất không phù hợp và khả thi trong quá trình triển khai thực hiện. Để khắc phục nhược điểm này, các mức giá bid được đề xuất dựa trên tiền điện trung bình hàng tháng của nông hộ. Phương thức để huy động sự đóng góp của người dân là thu cùng với tiền điện hàng tháng trong 2 năm. Qua quá trình thảo luận và tính toán, các mức giá bid được đề xuất cụ thể như sau: 2.500 đồng/tháng (khoảng 10% tiền điện); 5.000 đồng/tháng (khoảng 20% tiền điện); 7.500 đồng/tháng (khoảng 30% tiền điện) và 10.000 đồng/tháng (khoảng 40% tiền điện). Mỗi hộ sẽ được phỏng vấn ngẫu nhiên sự sẵn lòng đóng góp một trong bốn mức giá bid được đề ra.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Nhận thức của người dân về chương trình nông thôn mới

Theo kết quả đánh giá về nhận thức của người dân về chương trình xây dựng nông thôn mới có

đến 98% hộ biết về chương trình này và chỉ 2% cho là không biết. Bằng cách sử dụng câu hỏi mở, trong tổng số hộ biết về chương trình có hơn 73% tổng số hộ đã đánh giá nông thôn mới góp phần phát triển đáng kể kinh tế địa phương nhờ vào hệ thống giao thông thuận tiện, hệ thống kênh nội đồng được cải thiện, sản xuất theo hướng hợp tác nên tận dụng được lợi thế về quy mô, trình độ kỹ thuật sản xuất được cải thiện nhờ vào các chương trình phát triển kinh tế địa phương,... Bên cạnh đó, có khoảng 40% ý kiến cho rằng nông thôn mới góp phần cải thiện hệ thống giao thông, đây là một trong những tiêu chí về hạ tầng quan trọng và yêu cầu lớn đối với ngân sách Nhà nước và cả sự đóng góp của người dân. Bên cạnh những lợi ích về vật chất mà chương trình nông thôn mới mang lại, những giá trị phi vật thể mà chương trình mang lại cũng hết sức quan trọng như quan hệ tình làng nghĩa xóm, an ninh trật tự, các vẻ đẹp về cảnh quan môi trường cũng là những kết quả mà người dân đã nhận thấy sau hơn 4 năm thực hiện. Kết quả đánh giá về nhận thức của người dân đối với lợi ích của chương trình được trình bày ở Hình 1.



Hình 1: Nhận thức của người dân về chương trình nông thôn mới

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2015, n=90

Bên cạnh việc sử dụng câu hỏi mở để đánh giá về nhận thức, nghiên cứu cũng đánh giá bằng thang đo Likert (từ 1 là rất thấp đến 5 là rất cao) thông

qua 22 tiêu chí được soạn sẵn về lợi ích của chương trình nông thôn mới.

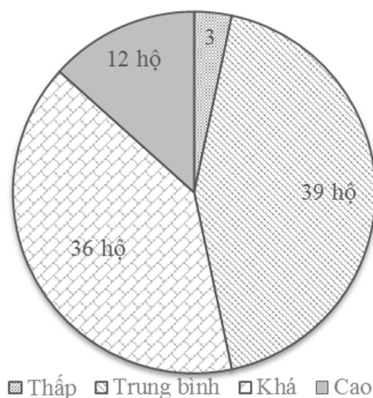
Bảng 2: Nhận thức của người dân về các lợi ích của chương trình nông thôn mới

| STT | Tiêu chí | Trung bình | Độ lệch chuẩn |
|-----|---|------------|---------------|
| 1 | NTM góp phần gia tăng thu nhập cho nông nghiệp | 3.22 | 0.97 |
| 2 | NTM góp phần gia tăng thu nhập cho công nghiệp | 1.24 | 0.61 |
| 3 | NTM góp phần gia tăng thu nhập cho dịch vụ | 1.57 | 0.96 |
| 4 | Nhiều hộ nông dân tham gia tổ chức sản xuất | 2.54 | 1.23 |
| 5 | Buôn bán nông nghiệp được thuận tiện hơn | 3.84 | 0.91 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo được giảm đáng kể | 3.43 | 0.92 |
| 7 | Quan hệ họ hàng và hàng xóm được cải thiện | 4.20 | 0.78 |
| 8 | Dịch vụ y tế được cải thiện tốt hơn | 3.79 | 1.03 |
| 9 | Tỷ lệ học sinh đi học cao hơn do điều kiện đi lại tốt hơn | 4.08 | 0.86 |
| 10 | Môi trường cảnh quan ở địa phương đẹp hơn | 3.97 | 0.77 |
| 11 | Rác thải được xử lý tốt hơn nên ít ô nhiễm hơn | 3.49 | 1.10 |
| 12 | Tỷ lệ hộ xử dụng nước sạch cao hơn | 3.49 | 1.28 |
| 13 | Các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường quan tâm hơn đến xử lý và bảo vệ môi trường | 2.19 | 1.36 |
| 14 | Hệ thống giao thông được cải thiện | 3.62 | 0.94 |
| 15 | Hệ thống kênh nội đồng và thủy lợi tốt hơn | 3.96 | 0.87 |
| 16 | Năng suất sản xuất nông nghiệp tăng cao hơn | 3.40 | 0.97 |
| 17 | Có nhiều khu vui chơi thể thao và chất lượng tốt hơn | 1.81 | 1.15 |
| 18 | Tỷ lệ hộ có nhà ở tạm bợ giảm đáng kể | 3.26 | 1.11 |
| 19 | Khu chợ được thành lập nên chất lượng được quản lý tốt hơn và đảm bảo vệ sinh thực phẩm tốt hơn | 2.97 | 1.05 |
| 20 | An ninh trật tự xã hội được quản lý tốt hơn | 3.97 | 0.91 |
| 21 | Ý thức cộng đồng về đảm bảo an ninh trật tự tốt hơn | 4.14 | 0.84 |
| 22 | Thủ tục hành chính được cải cách nên thuận tiện hơn cho dân | 3.97 | 0.87 |

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2015, n=90

Từ kết quả Bảng 2 cho thấy các tiêu chí được người dân đánh giá cao đối với chương trình xây dựng nông thôn mới là quan hệ họ hàng và làng xóm được cải thiện nhờ các hoạt động tập thể như làm hàng rào, tổ chức hợp tác sản xuất (Hội nông dân và phụ nữ), tỷ lệ học sinh cao hơn nhờ vào công tác tuyên truyền vận động của cán bộ các ban ngành, hệ thống kênh thủy lợi, ý thức cộng đồng về đảm bảo an ninh trật tự và cải cách về thủ tục hành chính trở nên thuận tiện hơn. Từ kết quả đánh giá này, nhằm tạo cơ sở để so sánh và ước lượng mức

sẵn lòng đóng góp khác nhau giữa các nhóm hộ có nhận thức khác nhau nên nghiên cứu cũng tiến hành phân nhóm các nông hộ theo 04 mức độ nhận thức: cao, khá, trung bình và thấp. Theo kết quả Bảng 2 ta thấy rằng do nghiên cứu tập trung vào 22 chỉ tiêu nên tổng điểm tối đa là 110 (22 x 5), các nhóm hộ được phân loại như sau: tổng điểm của 22 tiêu chí về nhận thức/cho tổng điểm tối đa nếu tỷ lệ này lớn hơn hoặc bằng 80% thì thuộc nhóm cao, 65-79% thuộc nhóm khá, 50-64% thuộc nhóm trung bình và dưới 49% là thuộc nhóm thấp.



Hình 2: Kết quả xếp loại nhận thức người dân về chương trình nông thôn mới

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2015, n=90

Từ kết quả Hình 2 cho thấy tỷ lệ hộ thuộc nhóm nhận thức khá cao chiếm khoảng 53% và còn lại 47% thuộc nhóm nhận thức trung bình và thấp. Nhìn chung, nhận thức và sự hiểu biết của người dân về chương trình nông thôn mới là tương đối khá nhờ vào công tác tuyên truyền sâu rộng của các ngành và các cấp có liên quan.

4.2 Sự sẵn lòng đóng góp của người dân

Bằng cách sử dụng cách tiếp cận đánh giá ngẫu nhiên, người dân sẽ được trình bày viễn cảnh về những lợi ích của chương trình nông thôn mới và hỏi về sự sẵn lòng đóng góp cho chương trình cùng với tiền điện hàng tháng trong 2 năm, kết quả về

các ý kiến trả lời đối với các mức giá bid được trình bày ở Bảng 3. Như mong đợi, sự sẵn lòng đóng góp của người dân đối với mức giá bid càng cao sẽ có xu hướng giảm dần và kết quả từ nghiên cứu này cũng không ngoại lệ. Từ Bảng 3 cho thấy, tỷ lệ phần trăm về số mẫu không đồng ý đóng góp có xu hướng tăng khi mức giá bid càng cao, cụ thể là đối với mức giá bid 2.500 đồng thì chỉ có 3,8% số ý kiến không đồng ý đóng góp, tăng lên 9,6% đối với mức giá 5.000 đồng và tăng lên đến 43,5% đối với mức giá bid là 10.000 đồng. Những lý do chính mà người dân không đồng ý đóng góp chủ yếu là do mức đóng góp quá cao so với thu nhập và thời gian đóng góp quá dài.

Bảng 3: Thống kê mô tả về sự sẵn lòng đóng góp của người dân

| Mức giá bid | Số quan sát | Trả lời về sẵn lòng đóng góp | | | |
|-------------|-------------|------------------------------|-----------|--------------|-----------|
| | | Đồng ý đóng góp | | Không đồng ý | |
| | | Số hộ | Phần trăm | Số hộ | Phần trăm |
| 2.500 | 26 | 25 | 96,2 | 1 | 3,8 |
| 5.000 | 21 | 19 | 90,4 | 2 | 9,6 |
| 7.500 | 20 | 13 | 65,0 | 7 | 35,0 |
| 10.000 | 23 | 13 | 56,5 | 10 | 43,5 |

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2015, n=90

Từ kết quả ở Bảng 3, ta có thể sử dụng mô hình Probit để tiến hành ước lượng mức sẵn lòng đóng góp của người dân đối với chương trình nông thôn mới. Do giả định sự đóng góp của người dân sẽ phụ thuộc vào những yếu tố như địa bàn, nhận thức về chương trình, tuổi, giới tính, trình độ,... nên

nghiên cứu sẽ ước lượng mức sẵn lòng đóng góp theo 02 mô hình sau: mô hình 1 là không xem xét đến những yếu tố về kinh tế - xã hội của nông hộ và mô hình 2 là có xem xét đến các biến giải thích này. Thống kê mô tả và chi tiết về các biến giải thích được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4: Mô tả các biến của mô hình Probit

| Biến số | Giải thích | Trung bình | Độ lệch chuẩn |
|------------------|--|------------|---------------|
| WTP | Sự sẵn lòng đóng góp (1=Đồng ý; 0 = không đồng ý) | 0,77 | 0,41 |
| Mức giá Bid | Các mức giá trị bid (đồng) (2.500; 5.000; 7.500 và 10.000) | 6.111,11 | 2.905,61 |
| Xã | Có 3 xã, trong đó Xã Đại Thành là biến cơ sở, Tân Bình và Hòa An là biến dummy | 1,94 | 0,82 |
| Nhận thức | Có 4 mức độ về nhận thức, mức độ nhận thức thấp là cơ sở và các cấp độ còn lại là biến dummy | 2,63 | 0,75 |
| Tuổi | Tuổi của người được phỏng vấn | 49,57 | 12,46 |
| Giới tính | Giới tính người được phỏng vấn (1 = Nam; 0 = Nữ) | 0,53 | 0,50 |
| Trình độ | Có 4 cấp độ về trình độ người được phỏng vấn (cấp 1 là biến cơ sở; cấp 2, 3 và Cao đẳng/đại học là các biến dummy) | 1,77 | 0,93 |
| Tham gia hội | Gia đình có tham gia chi hội phụ nữ (1 = Có tham gia; 0 = Không) | 0,53 | 0,50 |
| Thu nhập | Thu nhập năm của hộ (ngàn đồng) | 65.995,56 | 62.285,11 |
| Gia đình văn hóa | Gia đình văn hóa (1 = Có; 0 = Không) | 1,12 | 0,32 |

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2015, n=90

Bằng cách sử dụng công thức (3) để ước lượng, ta có kết quả của mô hình Probit về mức sẵn lòng đóng góp như sau:

Bảng 5: Kết quả hồi quy Probit về sự sẵn lòng đóng góp của người dân

| Biến giải thích | Mô hình 1 | | Mô hình 2 | |
|------------------|------------|--------------|------------|--------------|
| | Hệ số | Sai số chuẩn | Hệ số | Sai số chuẩn |
| Mức giá bid | -0,0002*** | 0,0001 | -0,0003*** | 0,0001 |
| Xã | | | | |
| Tân Bình | | | 1,0029* | 0,5193 |
| Hòa An | | | 1,6287** | 0,6782 |
| Nhận thức | | | | |
| Trung bình | | | 0,4047 | 0,9927 |
| Khá | | | 0,8253 | 1,0727 |
| Cao | | | 0,2055 | 1,0928 |
| Tuổi | | | 0,0071 | 0,0182 |
| Giới tính | | | -1,1100** | 0,4662 |
| Trình độ | | | | |
| Cấp 2 | | | 0,1681 | 0,4693 |
| Cấp 3 | | | -0,3058 | 0,6723 |
| Cao đẳng/Đại học | | | 0,3104 | 0,7533 |
| Tham gia hội | | | 0,0370 | 0,4230 |
| Thu nhập | | | 0,0000 | 0,0000 |
| Gia đình văn hóa | | | 1,1923** | 0,5867 |
| Hệ số chặn | 2,2774*** | 0,4739 | 0,7802 | 1,3244 |

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2015, n=90

Bằng cách sử dụng công thức (4) và các hệ số từ mô hình Probit ở Bảng 5, ta có thể ước lượng mức sẵn lòng đóng góp của người dân cho mô hình 1, mô hình 2 và các nhóm đối tượng khác nhau. Do chỉ tập trung vào các biến có ý nghĩa thống kê nên

biến nhận thức hay mức sẵn lòng đóng góp giữa các nhóm có mức độ nhận thức khác nhau sẽ không được xem xét. Kết quả về mức sẵn lòng đóng góp được trình bày ở Bảng 6.

Bảng 6: Kết quả mức sẵn lòng đóng góp của người dân (Đơn vị: đồng)

| Mô hình | Theo nhóm | Mức sẵn lòng đóng góp (WTP) | Khoảng tin cậy 95% | |
|-----------|-----------------------|-----------------------------|--------------------|-----------|
| Mô hình 1 | Cả mô hình | 10.283,39 | 8.124,40 | 12.442,37 |
| | Cả mô hình | 10.936,85 | 8.531,11 | 13.342,58 |
| | Nhóm xã Tân Bình | 11.555,70 | 8.023,70 | 15.087,71 |
| Mô hình 2 | Nhóm xã Hòa An | 13.793,41 | 9.188,75 | 18.398,06 |
| | Nhóm xã Đại Thành | 7.969,25 | 5.760,36 | 10.178,14 |
| | Nhóm đáp viên nam | 9.084,47 | 6.950,76 | 11.218,19 |
| | Nhóm đáp viên nữ | 13.053,84 | 9.421,61 | 16.686,06 |
| | Nhóm gia đình văn hóa | 11.457,98 | 8.748,35 | 14.167,60 |

Nguồn: Ước lượng dựa trên kết quả điều tra năm 2015, n=90

Từ kết quả Bảng 6 cho thấy mức sẵn lòng đóng góp biên của người dân là 10.283 đồng cho mô hình 1 và mô hình 2 là 10.936 đồng. Đối với nhóm người dân thuộc 2 xã có mức độ hoàn thành trung bình và thấp về chương trình nông thôn mới của tỉnh Hậu Giang là Hòa An (9/19 tiêu chí) và Tân Bình (11/19 tiêu chí) nhưng có mức độ sẵn lòng đóng góp cao hơn so với xã Đại Thành. Kết quả này một phần phản ánh thực trạng mức độ đáp ứng của các tiêu chí của 2 xã còn khá thấp nên người dân muốn đóng góp để thúc đẩy nhanh quá trình

nông thôn mới để cải thiện môi trường sống, điều kiện sản xuất và hạ tầng cơ sở tại địa phương, lần lượt mức sẵn lòng đóng góp của 2 xã là 13.793 đồng và 11.555 đồng. Từ kết quả ở Bảng 5 cho thấy hệ số hồi quy âm của biến giới tính đồng nghĩa với nhóm đáp viên nam có mức sẵn lòng đóng góp thấp hơn với nữ, cụ thể lần lượt cho 2 nhóm là 9.084 đồng và 13.053 đồng. Sự khác biệt này có thể do vai trò quản lý và quyết định chi tiêu tài chính trong gia đình cũng như sự quan tâm của nữ đến chương trình nông thôn mới là nhiều hơn nam, cụ thể được thể hiện ở vai trò tái sản xuất

(cho con đi học, y tế, sức khỏe gia đình, tệ nạn xã hội,...) khi phần lớn được thực hiện bởi nữ giới nên sự mong đợi của nữ đến sự hoàn thành chương trình nông thôn mới là cao hơn. Biến gia đình văn hóa có ảnh hưởng dương hay nói cách khác là mức sẵn lòng đóng góp của nhóm này cao hơn so với nhóm chưa được công nhận, cụ thể mức sẵn lòng đóng góp của nhóm gia đình văn hóa là 11.457 đồng, mức này cao hơn so với của cả mô hình 2. Điều này có thể được giải thích là do sự quan tâm của hộ gia đình văn hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương tốt hơn những hộ chưa được công nhận. Tóm lại, đối với kết quả mô hình 1 và mô hình 2 thì tổng nguồn vốn có thể huy động được từ 01 hộ dân trong 2 năm lần lượt là 247 và 263 ngàn đồng.

5 KẾT LUẬN

Bằng cách sử dụng phương pháp điều tra trực tiếp 90 hộ của 03 xã có mức độ hoàn thành khác nhau theo bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Kết quả nghiên cứu về nhận thức cho thấy có đến 98% nông hộ biết về chương trình này. Kết quả này cho thấy mức độ, quy mô cũng như hiệu quả của công tác tuyên truyền. Tuy nhiên, khi đi vào chi tiết những lợi ích hay các tiêu chí cụ thể của nông thôn mới thì sự nhận thức hay hiểu biết của người dân ở mức khá, chỉ có khoảng 53% hộ được đánh giá ở mức khá và cao, còn lại 47% ở mức trung bình và thấp. Bằng cách tiếp cận đánh giá ngẫu nhiên theo mô hình lựa chọn có hoặc không (dichotomous choice contingent valuation method), kết quả nghiên cứu cho thấy đối với mô hình không có biến giải thích về đặc điểm kinh tế - xã hội thì người dân sẵn lòng đóng góp 10.283 đồng và mô hình có các biến giải thích là 10.936 đồng. Các nhóm hộ thuộc xã có mức độ hoàn thành chương trình nông thôn mới trung bình và thấp có mức sẵn lòng đóng góp cao hơn, sự khác biệt này có thể do mong đợi của nông hộ về tiến độ hoàn thành nông thôn mới được nhanh hơn. Sự sẵn lòng đóng góp của nhóm nữ được phỏng vấn cao hơn so với nhóm nam. Kết quả cũng cho thấy nhóm gia đình được công nhận gia đình văn hóa có mức sẵn lòng đóng góp cao hơn so với nhóm chưa được công nhận. Từ kết quả nghiên cứu này cho thấy nguồn vốn có thể huy động từ dân trong hai năm đối với một hộ là khoảng 247 - 263 ngàn đồng. Để có thể huy động được nguồn vốn hiệu quả và hài hòa thì công tác tuyên truyền cần quan tâm đến những nhóm chưa được công nhận gia đình văn hóa và cho các đối tượng là nam giới. Do nghiên cứu chỉ được thực hiện trong trường hợp tỉnh Hậu Giang nên tính áp dụng đại diện cho khu vực ĐBSCL và cả nước chưa cao, việc tiếp tục thực hiện các nghiên cứu đại diện ở cấp khu vực và

quốc gia là rất cần thiết để làm cơ sở cho hoạch định lộ trình xây dựng nông thôn mới phù hợp hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ tập trung vào sự sẵn lòng đóng góp về tài chính mà chưa tìm hiểu đến các đóng góp khác như đất đai, dụng cụ, công lao động,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Frank, Robert H, & Glass, Amy Jocelyn. (1991). *Microeconomics and behavior*: McGraw-Hill New York.
- Gil, José M, Gracia, Azucena, & Sanchez, Mercedes. (2000). Market segmentation and willingness to pay for organic products in Spain. *The International Food and Agribusiness Management Review*, 3(2), 207-226.
- Govindasamy, Ramu, DeCongelio, Marc, & Bhuyan, Sanjib. (2006). An evaluation of consumer willingness to pay for organic produce in the Northeastern US. *Journal of Food Products Marketing*, 11(4), 3-20.
- Hai, Ngo Minh, Moritaka, Masahiro, & Fukuda, Susumu. (2013). Willingness to Pay for Organic Vegetables in Vietnam: An Empirical in Hanoi capital. *J. Fac. Agr., Kyushu Univ*, 58(2), 449-458.
- Khai, Huynh Viet. (2015). Assessing Consumer Preferences for Organic Vegetables: A Case Study in the Mekong Delta, Vietnam. *Information Management and Business Review*, 7(1), 41.
- Khai, Huynh Viet, & Yabe, Mitsuyasu. (2015). Consumer preferences for agricultural products considering the value of biodiversity conservation in the Mekong Delta, Vietnam. *Journal for Nature Conservation*, 25, 62-71.
- Liên, Lê Thị Mai, & Thu, Nguyễn Thị Lê. (2014). Chính sách huy động và quản lý các nguồn lực tài chính xây dựng nông thôn mới.
- Lopez-Feldman, Alejandro. (2012). Introduction to contingent valuation using Stata.
- Nguyễn Duy Cần, Trần Duy Phát, Phạm Văn Trọng Tính, & Trang, Lê Sơn. (2012). Đánh giá và huy động các nguồn lực của cộng đồng trong quá trình xây dựng nông thôn mới tại xã Vĩnh Viễn, Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 24b, 199-209.
- Tran, Duyen Thi Thu, Nomura, Hisako, & Yabe, Mitsuyasu. (2015). Tourists' Preferences toward Ecotourism Development and Sustainable Biodiversity Conservation in Protected Areas of Vietnam-The Case of Phu My Protected Area. *Journal of Agricultural Science*, 7(8), p81.
- Tsakiridou, Efthimia, Zotos, Yorgos, & Mattas, Konstantinos. (2006). Employing a dichotomous choice model to assess willingness to pay (WTP) for organically produced products. *Journal of Food Products Marketing*, 12(3), 59-69.
- Venkatachalam, L. (2004). The contingent valuation method: a review. *Environmental impact assessment review*, 24(1), 89-124.